

Số: 16 /SDCC -TCKT

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Công ty mẹ quý 4 năm 2020)

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 043.8542209

Fax: 043.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4/2020 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày /01/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 4/2020 so với Quý 4/2019:

- Doanh thu quý 4/2020 giảm 5,8 tỷ đồng tương ứng giảm 33% so với quý 4/2019 làm lợi nhuận gộp quý 4/2020 giảm 1,59 tỷ đồng so với quý 4/2019. Nguyên nhân chủ yếu ngành nghề truyền thống của công ty là tư vấn, thiết kế khảo sát các dự án Thủy điện ngày càng thu hẹp, không còn nhiều dự án lớn nên công tác tìm kiếm việc làm gặp khó khăn nên năm 2020 Công ty chưa ký được các hợp đồng lớn. Mặt khác trong năm 2020 dịch COVID 19 bùng phát nên công tác tìm kiếm việc làm cũng như nghiệm thu thanh toán cũng gặp khó khăn.

Với nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 của Công ty giảm 503 triệu đồng tương ứng giảm 65% so với cùng kỳ 2019

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCHC. 



Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74,803,938,235	79,831,260,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,214,051,690	2,782,774,689
1. Tiền	111	VI.1	2,514,051,690	721,710,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	2,061,064,229
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,613,645,817	50,701,464,935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	59,675,143,327	64,447,966,438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129,960,435	472,232,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	7,196,737,423	6,747,242,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(27,422,239,608)	(28,000,020,359)
IV. Hàng tồn kho	140		20,814,037,570	23,081,829,225
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	20,814,037,570	23,081,829,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162,203,158	265,191,308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	162,203,158	262,972,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,218,963
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,518,503,402	24,645,177,475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,295,946,668	17,268,591,272
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	12,215,946,668	17,268,591,272
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	80,000,000	
II. Tài sản cố định	220		2,600,745,058	3,282,743,683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2,600,745,058	3,282,743,683
- Nguyên giá	222		17,948,505,951	19,158,184,444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,347,760,893)	(15,875,440,761)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

M.S.D.

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1,796,056,093	2,441,760,419
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,900,000,000	3,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,300,943,907)	(3,655,239,581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		360,000,000	360,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		825,755,583	1,652,082,101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	825,755,583	1,652,082,101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		92,322,441,637	104,476,437,632
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42,243,762,422	53,811,839,389
I. Nợ ngắn hạn	310		37,824,264,838	48,818,342,403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,410,831,211	2,998,231,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,138,618,204	12,737,898,677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	580,651,492	533,292,423
4. Phải trả người lao động	314		4,905,690,859	8,669,986,682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		190,800,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	11,442,880,420	12,336,912,199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	8,093,918,385	10,214,585,072
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,251,674,267	1,136,636,111
II. Nợ dài hạn	330		4,419,497,584	4,993,496,986
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,948,497,584	4,286,496,986
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		171,000,000	407,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,078,679,215	50,664,598,243
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	50,078,679,215	50,664,598,243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,992,122,190	2,578,041,218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		615,689,062	2,578,041,218
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,376,433,128	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		92,322,441,637	104,476,437,632

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		12,036,333,713	17,836,482,497	52,248,674,523	70,776,784,081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.1	12,036,333,713	17,836,482,497	52,248,674,523	70,776,784,081
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,002,855,882	14,209,132,495	41,813,648,810	57,671,786,087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,033,477,831	3,627,350,002	10,435,025,713	13,104,997,994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	327,746,277	326,328,069	771,580,899	765,359,363
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	140,335,907	235,686,136	1,511,847,086	817,835,519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		170,323,376	245,547,340	866,142,760	854,682,785
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,906,723,966	2,731,186,899	8,095,134,113	10,606,892,277
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		314,164,235	986,805,036	1,599,625,413	2,445,629,561
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	103,452	5,595,099	328,039,471
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	1,916,016	4,182,217	168,194,457
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	(1,812,564)	1,412,882	159,845,014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		314,164,235	984,992,472	1,601,038,295	2,605,474,575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	44,035,943	211,436,295	224,605,167	633,979,749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		270,128,292	773,556,177	1,376,433,128	1,971,494,826
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,601,038,295	2,605,474,575
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	913,998,625	1,022,716,695
	Các khoản dự phòng	03	67,923,575	(497,451,878)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(777,123,626)	(793,630,273)
	Chi phí lãi vay	06	866,142,760	854,682,785
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	2,671,979,629	3,191,791,904
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	10,183,558,330	3,255,623,873
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	2,267,791,655	(5,161,773,252)
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9,144,798,220)	(5,508,467,460)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	927,095,705	334,770,062
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(866,142,760)	(854,682,785)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(406,255,383)	(1,048,975,649)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(542,490,000)	(929,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,090,738,956	(6,721,213,307)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(232,000,000)	(1,290,760,000)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5,542,727	255,461,229
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	(3,360,000,000)
	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
	3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		
	4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228,486,005	283,527,901
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(997,971,268)	(4,111,770,870)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	13,586,849,323	17,493,402,573
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,943,516,010)	(9,829,555,094)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,661,490,687)	7,663,847,479
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	431,277,001	(3,169,136,698)
	Tiền đầu kỳ	60	2,782,774,689	5,951,911,387
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3,214,051,690	2,782,774,689

NGƯỜI LẬP

Phạm Minh Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày ... tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp

3. **Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	367,540,979	39,086,257
Tiền gửi ngân hàng	2,146,510,711	682,624,203
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	2,061,064,229
Cộng	3,214,051,690	2,782,774,689

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,000,000,000		4,000,000,000	3,000,000,000		3,000,000,000
Tiền gửi trên 3 tháng	4,000,000,000		4,000,000,000	3,000,000,000		3,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	6,097,000,000	-4,300,863,907	3,211,751,693	6,097,000,000	-3,655,239,581	2,441,760,419
Đầu tư vào công ty con	1,837,000,000	(1,193,056,107)	643,943,893	1,837,000,000	(1,176,540,904)	660,459,096
Công ty CP ĐTPPT Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,193,056,107)	643,943,893	1,837,000,000	(1,176,540,904)	660,459,096
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,900,000,000	(3,107,807,800)	2,207,807,800	3,900,000,000	(2,478,698,677)	1,421,301,323
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1,500,000,000	(707,807,800)	2,207,807,800	1,500,000,000	(78,698,677)	1,421,301,323
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	360,000,000		360,000,000	360,000,000		360,000,000
Tiền gửi trên 12 tháng	360,000,000		360,000,000	360,000,000		360,000,000
Cộng	10,097,000,000	(4,300,863,907)	7,211,751,693	9,097,000,000	(3,655,239,581)	5,441,760,419

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của CP Đầu tư và TM Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	59,675,143,327	64,447,966,438
- Phải thu khách hàng dài hạn	12,215,946,668	17,268,591,272
Cộng	71,891,089,995	81,716,557,710

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7,196,737,423	4,280,877,034	6,747,242,181	3,737,612,211
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	450,107,128			
- Tạm ứng	801,949,615		1,516,887,168	
- Phải thu người lao động	85,318,520		140,579,381	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	5,266,388,922	4,280,877,034	4,715,740,492	3,737,612,211
- Công ty CP ĐT & TM Sông Đà- Cổ tức 2017	120,017,150		120,017,150	
- Lãi tiền gửi Vietinbank	104,991,013		112,544,549	
- Các khoản phải thu khác	367,965,075		141,473,441	
Dài hạn	80,000,000			
- Các khoản ký cược, ký quỹ	80,000,000			

- Phải thu khác
Cộng

7,276,737,423	4,280,877,034	6,747,242,181	3,737,612,211
---------------	---------------	---------------	---------------

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	580,090,082	4,305,328,507	580,090,082
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,222,896,478		3,252,896,478	
- CTCP Điện Việt Lào	11,728,061,769	3,336,644,899	11,177,413,339	3,329,261,292
Đối tượng khác	59,911,540,664	47,828,852,829	69,728,161,567	56,554,428,158
Cộng	79,167,827,418	51,745,587,810	88,463,799,891	60,463,779,532

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	20,814,037,570		23,081,829,225	
Cộng	20,814,037,570		23,081,829,225	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	7,661,931,602	5,489,313,492	218,925,800	19,158,184,444
- Mua trong kỳ		232,000,000			232,000,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		1,441,678,493			1,441,678,493
Số cuối quý	5,788,013,550	6,452,253,109	5,489,313,492	218,925,800	17,948,505,951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5,788,013,550	6,006,154,312	3,862,347,099	218,925,800	15,875,440,761
- Khấu hao trong kỳ		578,727,565	335,271,060		913,998,625
- Thanh lý, nhượng bán		1,441,678,493			1,441,678,493
Số cuối quý	5,788,013,550	5,143,203,384	4,197,618,159	218,925,800	15,347,760,893
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1,655,777,290	1,626,966,393		3,282,743,683
Tại ngày cuối quý		1,309,049,725	1,291,695,333		2,600,745,058

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.356.540.169 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	162,203,158	262,972,345
- Công cụ dụng cụ	42,836,392	231,544,495
- Các khoản chi phí khác	119,366,766	31,427,850
Dài hạn	825,755,583	1,652,082,101
- Chi phí chờ phân bổ	703,864,623	1,536,066,114

- Công cụ dụng cụ
Cộng

121,890,960 116,015,987
987,958,741 1,915,054,446

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7,857,918,385	7,857,918,385	13,586,849,323	15,657,516,010	9,928,585,072	9,924,585,072
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	6,556,048,743	6,556,048,743	11,266,200,087	7,018,193,076	2,308,041,732	2,308,041,732
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	1,301,869,642	1,301,869,642	2,320,649,236	8,639,322,934	7,620,543,340	7,616,543,340
b) Dài hạn	407,000,000	407,000,000		286,000,000	693,000,000	697,000,000
NH TMCP Công thương Thanh Xuân						
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	407,000,000	407,000,000		286,000,000	693,000,000	697,000,000
Cộng	8,264,918,385	8,264,918,385	13,586,849,323	15,943,516,010	10,621,585,072	10,621,585,072
* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	407,000,000	407,000,000			693,000,000	697,000,000
+ Vay dài hạn:	171,000,000	171,000,000			407,000,000	407,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	236,000,000	236,000,000			286,000,000	290,000,000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,410,831,211	2,410,831,211	2,998,231,239	2,998,231,239
Phải trả người bán dài hạn	3,948,497,584	3,948,497,584	4,286,496,986	4,286,496,986
Cộng	6,359,328,795	6,359,328,795	7,284,728,225	7,284,728,225

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	533,292,423	4,140,965,865		4,093,606,796	580,651,492
Thuế GTGT hàng bán nội địa	253,354,753	3,368,411,361		3,120,764,291	501,001,823
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	261,255,383	224,605,167		406,255,383	79,605,167
Thuế TNCN	18,682,287	179,524,194		198,161,979	44,502
Thuế đất		331,315,724		331,315,724	
Thuế khác		37,109,419		37,109,419	
Cộng	533,292,423	4,140,965,865		4,093,606,796	580,651,492

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>		190,800,000
- Thù lao Hội đồng quản trị		100,800,000
- Chi phí kiểm toán BCTC		90,000,000
- Chi phí phải trả khác		
<i>Dài hạn</i>		
Cộng		190,800,000

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	11,442,880,420	12,336,912,199
- Kinh phí công đoàn	523,521,086	422,190,032
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	10,919,359,334	11,914,722,167
<i>b) Dài hạn</i>	300,000,000	300,000,000
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	11,742,880,420	12,636,912,199

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	4,375,337,062	52,461,894,087
- Lãi trong năm trước					1,962,352,156	1,962,352,156
- Trích lập các quỹ					(1,150,000,000)	-1,150,000,000
- Chia cổ tức					(2,609,648,000)	-2,609,648,000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	2,578,041,218	50,664,598,243
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,578,041,218	50,664,598,243
- LN trong kỳ					1,376,433,128	1,376,433,128
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Trích lập các quỹ					(657,528,156)	(657,528,156)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	1,992,122,190	50,078,679,215

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000

Cộng

26,097,100,000 26,097,100,000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	52,248,674,523	70,776,784,081
Cộng	52,248,674,523	70,776,784,081

2. Các khoản giảm trừ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	41,813,648,810	57,671,786,087
Cộng	41,813,648,810	57,671,786,087

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay	220,932,469	194,820,220
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch tỷ giá		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

550,648,430 570,539,143

771,580,899 765,359,363

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay Ngân hàng

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

866,142,760 854,682,785

645,704,326 (36,847,266)

1,511,847,086 817,835,519

6. Thu nhập khác

- Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ

- Thu nhập khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

5,542,727 28,270,910

52,372 299,768,561

5,595,099 328,039,471

7. Chi phí khác

- Các khoản lãi chậm nộp, truy thu, phạt

- Chi phí khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

2,906,113 168,194,457

1,276,104

4,182,217 168,194,457

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí cho nhân viên

+ Chi phí dự phòng

- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

5,519,891,165 7,355,520,026

5,550,532,342 7,355,520,026

-30,641,177

2,575,242,948 3,222,217,128

8,095,134,113 10,577,737,154

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- Chi phí nhân công trực tiếp;

- Chi phí máy

- Chi phí sản xuất chung;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

5,155,199,445 9,625,573,762

23,736,852,094 34,030,566,936

2,607,229,053 7,977,245,568

8,046,576,563 11,200,173,073

8,095,134,113 10,606,892,277

47,640,991,268 73,440,451,616

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay Năm trước

224,605,167

554,733,807

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

79,245,942

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

224,605,167

633,979,749

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

13,586,849,323

17,493,402,573

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

15,943,516,010

9,829,555,094

IX. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 19... tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Đinh Văn Tuấn